

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-ST

Ngày: 10-11-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Thuần;

Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Châu Kim Sol, Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa:
Ông Châu Rết, kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 09 năm 2019 về việc “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2020/QĐST-DS ngày 29/10/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ nơi cư trú: ấp P, xã P1, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trịnh Văn Bình M, sinh năm: 1972 (vắng mặt);

2.2. Bà Trần Thị S, sinh năm: 1976, có mặt.

Cùng địa chỉ nơi cư trú: tổ 5, ấp B, xã AA1, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Hoàng H, sinh năm 1983, vắng mặt;

Địa chỉ nơi cư trú: ấp C, xã M, huyện C1, tỉnh An Giang;

3.2. Ông Nguyễn Thái Hiền V, sinh năm 1988, vắng mặt.

Địa chỉ nơi cư trú: Khóm C4, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Thái Hiện V, vào ngày 25/6/2019, ông Lê Văn T có cho bà Trần Thị S, ông Trịnh Văn Bình M vay số tiền 180.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 25/6/2019 đến ngày 27/6/2019, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, ông T có nhận trước tiền lãi của 3 ngày vay; khi vay có làm giấy nhận nợ ngày 25/6/2019 và tờ thỏa thuận vay cùng ngày; nhưng khi đến hạn, bà S, ông M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T, mà trả tiền cho ông V, ông H toàn bộ số tiền 180.000.000 đồng. Khi ông T biết được việc bà S trả tiền cho ông V, ông H thì ông T có gọi điện thoại hỏi thì ông V nói đã nhận tiền 180.000.000đ của bà S nhưng không trả cho ông T mà khất trừ số tiền của cô Ngân và nói cô Ngân nợ ông V.

Ông T cho rằng, ông không có liên quan gì với cô Ngân, ông V, ông H; ông không có quyền đòi tiền từ những người này, nên ông khởi kiện tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tiền với bà S, ông M.

Ông Lê Văn T yêu cầu vợ chồng ông Trịnh Văn Bình M, bà Trần Thị S cùng có trách nhiệm trả số tiền 180.000.000 đồng cho ông T và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị S trình bày như sau:

Do bà S cần tiền để vay đáo hạn Ngân hàng Hàng Hải, chi nhánh huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang nên bà có gặp ông V cho vay đáo hạn Ngân hàng, sau đó bà có liên hệ với ông V để hỏi vay số tiền 150.000.000đ, Khi vay được, bà đem số tiền 150.000.000đ trả cho Ngân hàng Hàng Hải, 3 ngày sau bà S lấy Giấy tờ ra hỏi vay lại thì cán bộ Ngân hàng nói muốn vay lại thì phải đi cải chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà S đã đem toàn bộ giấy tờ đi nhờ ông V làm thủ tục cấp đổi Giấy QSDĐ tại huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Do thời gian dài, không làm được giấy tờ nên không vay tiền được, bà S phải trả mức lãi suất cao cho ông V, bà S xin ông V giảm lãi suất nhưng ông V không đồng ý, mà giới thiệu bà cho người tên N để vay với lãi suất thấp hơn;

Tại quán nước đối diện Khu công nghiệp Xuân Tô, bà S đến gặp cô N và ông T, tại đây ông V là người giới thiệu cho ông T, nói bà cần tiền 180.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng trong thời gian 03 ngày, phía ông T đồng ý cho bà S vay số tiền trên với lãi suất 5% tháng. Ngay lúc này, bà thấy ông T lấy tiền ra từ bọc đen, đưa cho Ngân, sau đó cô N đưa cho bà và ông V kiểm, đếm số tiền vay; bà S đã nhận đủ tiền 180.000.000đ từ ông T, bà S trả lãi trước cho ông T 03 ngày/số tiền 180.000.000đ là 5.000.000đ; bà đưa cho bà Hương số tiền 5.000.000đ để bà Hương đi chỉnh lý Giấy QSDĐ của bà và bà S trả tiền vốn vay 150.000.000đ + tiền nợ lãi là 19.000.000đ cho ông V tại quán nước.

Việc vay tiền có làm hợp đồng vay và tờ thỏa thuận vay lập ngày 25/06/2019, như tài liệu chứng cứ do ông T giao nộp cho Tòa án.

Bà S nhận thấy, thời gian đã dài mà giấy tờ do phía ông V không làm được, tiền lãi thì bà trả ngày càng nhiều nên bà S đã bán đất này cho người cháu bên gia đình chồng tên Trịnh Thúy H toàn bộ diện tích đất khoảng 10 công tằm lớn, được trên số tiền 400.000.000đ; có tiền bà S gọi cho ông V để trả tiền, nhận lại giấy tờ, ông V hẹn gặp bà S tại quán cà phê tên Thời gian 2, sau đó, bà S đến điểm hẹn, bà S gọi cho V thì ông V nói đi công việc xa nên không về kịp, ông V kêu bà đưa số tiền này cho ông H (người của ông V) và nhận lại toàn bộ giấy tờ. Cùng ngày, bà S đã trả đủ cho ông H số tiền 180.000.000đ đồng (*lúc trả tiền có làm biên nhận nợ lập ngày 23/07/2019, do ông H ký tên nhận tiền và cam kết nếu có ai khiếu nại sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật*) và nhận lại toàn bộ giấy tờ; bà S đã làm thủ tục sang nhượng, chuyển quyền cho cháu Hằng.

Khoảng 10 ngày sau, kể từ ngày bà S trả tiền cho ông V, ông H thì ông T mới gọi cho bà để đòi số tiền vay 180.000.000đ, khi bà nói đã trả đủ tiền cho ông V, ông H và nhận lại toàn bộ giấy tờ thì ông T cùng 4 người khác đến nhà của bà tại xã A, huyện T, tỉnh An Giang để nói chuyện, liền lúc này bà S gọi điện cho ông V và mở loa to cho mọi người cùng nghe, V nói “đã nhận được tiền 180.000.000đ của bà S nhưng do cô Ngân nợ tiền của V nên V khẩn trừ số nợ này và nói rằng cô Ngân và ông T là bà con nên để họ tự tính với nhau”.

Lúc nhận tiền của bà, ông H cam kết đưa tiền cho ông T và có ai đòi tiền nữa hoặc khiếu nại gì sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do bà không có nợ tiền của ông V, ông H mà đã nhận tiền của bà, không trả cho ông T là có hành vi chiếm đoạt tài sản là tiền của bà một cách bất hợp pháp.

Bà S cho rằng, do bà nhầm tưởng ông V, ông H là người của ông T nên bà đã trả toàn bộ số tiền vay của ông T cho ông V, ông H. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T thì khi nào bà lấy lại được tiền từ ông V, ông H thì bà S sẽ trả cho ông T.

3. Đồng bị đơn ông Trịnh Văn Bình M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Hiển V, ông Lê Hoàng H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến bằng văn bản và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

Ngày 29 tháng 10 năm 2020, Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa nhưng bị đơn ông Trịnh Văn Bình M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Hiển V, ông Lê Hoàng H vắng mặt nên Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Trịnh Văn Bình M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Hiển V, ông Lê Hoàng H tiếp tục vắng mặt. Nguyên đơn ông Lê Văn T, bị đơn bà Trần Thị S có mặt và không ai cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Nguyên đơn ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút lại yêu cầu tính lãi suất cho vay; bị đơn bà Trần Thị S giữ nguyên lời trình bày của mình.

4. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn bà Trần Thị S thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng bị đơn ông Trịnh Văn Bình M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Hiền V, ông Lê Hoàng H chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án:

Nhận thấy, giữa nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn bà Trần Thị S có sự thỏa thuận vay tiền, có giao kết hợp đồng vay, thể hiện rõ số tiền vay là 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*). Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà S thống nhất dư nợ vay và cho rằng khi nào lấy được tiền từ ông V, ông H thì trả cho nguyên đơn ông T, tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến hạn, do đó nguyên đơn ông T yêu cầu trả vốn vay 180.000.000đ, yêu cầu này là có căn cứ.

Việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn về trả nợ chung, dùng vào việc kinh doanh, mua bán phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó vợ chồng của bà S, ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn

Việc nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất, có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của đương sự rút tại phiên tòa.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, Điều 464, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài

sản và bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Căn cứ Điều khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia phiên tòa: Bị đơn ông Trịnh Văn Bình M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Hiền V, ông Lê Hoàng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần 02 mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án;

[3] Giao dịch dân sự được hai bên thực hiện là ngày 25/06/2019, trong thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số năm 2015 để giải quyết.

- Về nội dung:

[4] Xét về đối tượng tranh chấp:

Trên cơ sở yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị đơn bà S thừa nhận còn nợ ông T số tiền 180.000.000đ.

Có cơ sở xác định, các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền giữa bên cho vay là ông Lê Văn T, bên vay là bà Trần Thị S, phù hợp với chứng cứ là hợp đồng vay tiền, tờ thỏa thuận vay tiền ghi ngày 25/06/2019 do nguyên đơn ông T cung cấp cho Tòa án và bị đơn bà S đã thừa nhận do hai bên ký kết. Giao kết hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự theo quy định từ Điều 463 đến Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc vay tiền được hai bên thỏa thuận: số tiền vay là 180.000.000đ; thời hạn vay là 03 ngày (từ ngày 25/06/2019 đến ngày 27/06/2019), lãi suất cho vay được thỏa thuận ngoài (không ghi nhận trong tờ thỏa thuận vay) là 5%/tháng.

[5] Về số dư nợ vay:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn bà Trần Thị S đều xác nhận số dư nợ vay là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) mà bị đơn bà S, ông M chưa thực hiện nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là sự thỏa thuận. Theo đó, bên cho vay ông T đã thực hiện nghĩa vụ giao đủ số tiền 180.000.000đ cho bên vay bà S; khi đến hạn trả (ngày 27/06/2019) bị đơn bà S không thực hiện nghĩa vụ của mình là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu bên vay bà Trần Thị S có nghĩa vụ trả số tiền vay nêu trên là có căn cứ.

[6] Xét lời trình bày và yêu cầu của bị đơn Trần Thị S cho rằng: Do bà S nhầm tưởng ông V, ông H là người của ông T nên bà đã trả toàn bộ số tiền vay 180.000.000đ cho ông T thông qua ông V, ông H. Bà S nhận thấy là do lỗi của

mình và có yêu cầu khi nào bà S lấy lại được tiền từ ông V, ông H thì bà S sẽ trả cho ông T nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Nhận thấy, quan hệ vay tiền giữa bà S với ông T là sự thỏa thuận theo bộ Luật dân sự hiện hành; còn việc bà S giao tiền cho ông V, ông H là một quan hệ khác, không có sự thỏa thuận giữa 03 bên (bà S với ông T và ông V, ông H) nên có không ràng buộc trách nhiệm với nhau; không có liên quan đến việc vay tiền giữa bà S với ông T.

Mặc khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận được đơn tố cáo ghi ngày 09 tháng 09 năm 2020 của bà Trần Thị S. Nội dung đơn tố cáo: Bà Trần Thị S yêu cầu Tòa án gửi văn bản cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tịnh Biên xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thái Hiền V và Lê Hoàng H có dấu hiệu lừa đảo, làm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) của bà S.

Tòa án huyện Tịnh Biên đã chuyển đơn tố cáo của bà S đến Cơ quan Điều tra Công an huyện Tịnh Biên để xem xét theo thẩm quyền. Trường hợp, Cơ quan điều tra không khởi tố vụ án theo yêu cầu của bà thì bà S có quyền khởi kiện tranh chấp dân sự về số tiền 180.000.000đ đối với ông V, ông H theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, ý kiến và yêu cầu của bị đơn bà Trần Thị S không có cơ sở chấp nhận.

[7] Đối với lãi suất cho vay: theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn ông T có yêu cầu tính lãi suất trên số tiền cho vay theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến khi xét xử vụ án. Quá trình tố tụng, tại phiên tòa hôm nay, ông T rút yêu cầu về tính lãi suất. Việc rút yêu cầu tính lãi suất vay là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử về yêu cầu tính lãi suất này.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông T về việc yêu cầu buộc đồng bị đơn ông Trịnh Văn Bình M (chồng của bà Trần Thị S) liên đới trả số nợ 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*). Quá trình tố tụng tại Tòa án, bà S nhận xác định mục đích bà S vay số tiền 180.000.000đ của ông T để trả nợ chung của vợ chồng, nợ tiền vay 150.000.000đ của Ngân hàng Hàng Hải chi nhánh huyện Tịnh Biên, vay để phục vụ việc mua bán, kinh doanh và nhu cầu thiết yếu của gia đình trước đây. Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy bà S cho rằng số tiền vay này ông M không biết, không ký vào hợp đồng vay lập ngày 25/06/2019, tuy nhiên việc bà S vay tiền này để trả nợ chung, tiền vay để kinh doanh, mua bán nhằm mục đích sinh lợi phục vụ cuộc sống chung, đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình; việc vay tiền này thì ông M cũng biết, không phản đối. Theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì vợ hoặc chồng phải có nghĩa vụ chung về tài sản đối với nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, ông Trịnh Văn Bình M (chồng của bà Trần Thị S) cùng có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ này với bà S.

Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn T buộc đơn bị đơn bà Trần Thị S, ông Trịnh Văn Bình M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Văn T số tiền 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*).

[9] Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trịnh Văn Bình M; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Hiền V, ông Lê Hoàng H không có ý kiến bằng văn bản, không có yêu cầu gì và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[10] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị S, ông Trịnh Văn Bình M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn Lê Văn T không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463; Điều 465; Điều 466, Điều 468, Điều 488, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T.

1. Buộc bà Trần Thị S và ông Trịnh Văn Bình M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T số tiền 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất cho vay của nguyên đơn

ông Lê Văn T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị S, ông Trịnh Văn Bình M phải chịu 9.000.000đ (*chín triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí 4.500.000đ (*bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0004726 ngày 17 tháng 09 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.h.TB;
- Tòa án tỉnh
- THA h.TB;
- TA Tỉnh AG;
- Lưu hs, Vp.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nam Phú